chún jìng

纯净

adjective · pure, clean

Example Sentences

Zhè píng shuǐ hěn chún jìng
这 瓶 水 很 纯 净。

This bottle of water is very pure.

Tā xǐ huān chún jìng de tiān kōng hé xīn xiān de kōng qì
她喜 欢 纯 净的天 空和新 鲜的 空 气。

She likes the pure sky and fresh air.

Zhè zhǒng chún jìng de yǒu yì zài dāng jīn shè huì hěn nán dé
这 种 纯 净的友谊在 当 今社 会很 难得。

This kind of pure friendship is rare in today's society.
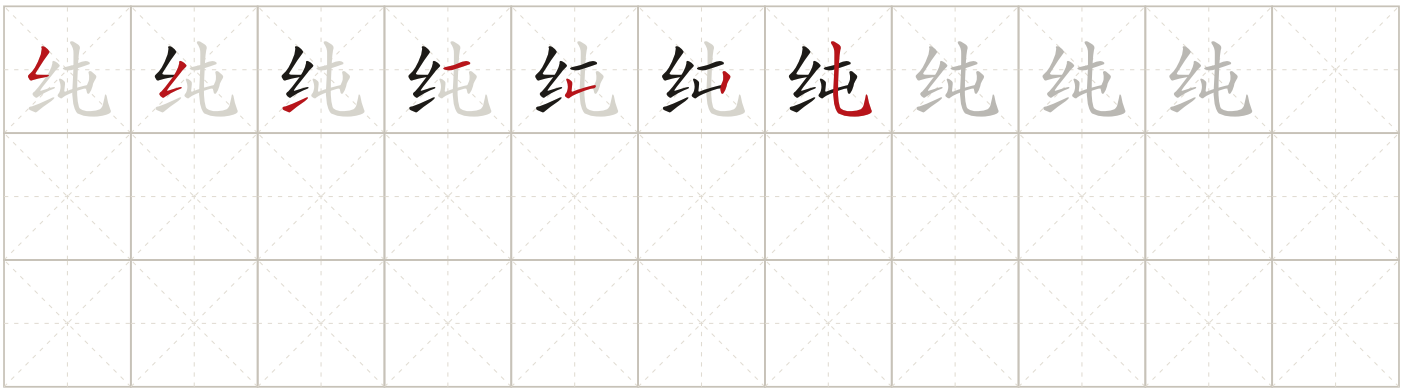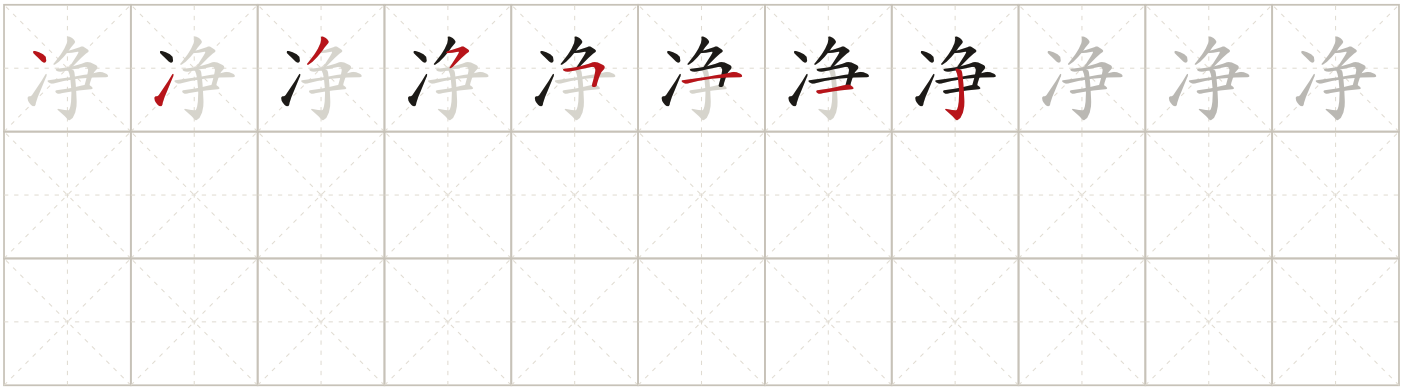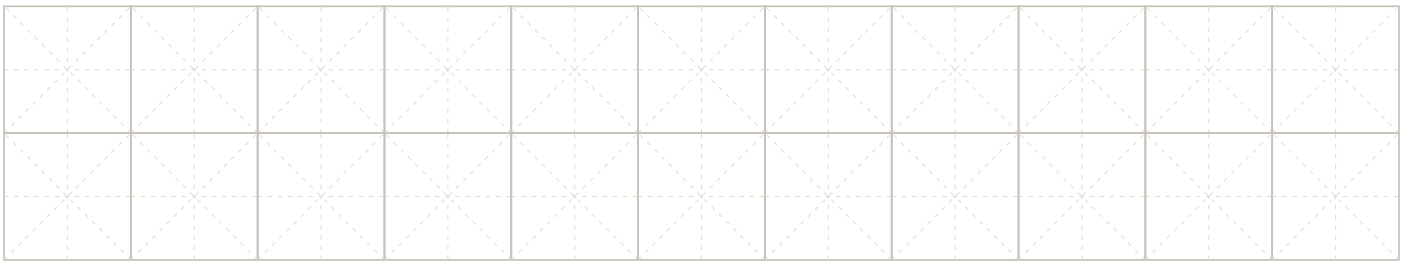
Trace each character, then write the word on your own.